



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – P.Hội An-TP Đà Nẵng
Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ***QUÝ III/2025***

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2025

ĐVT : VNĐ

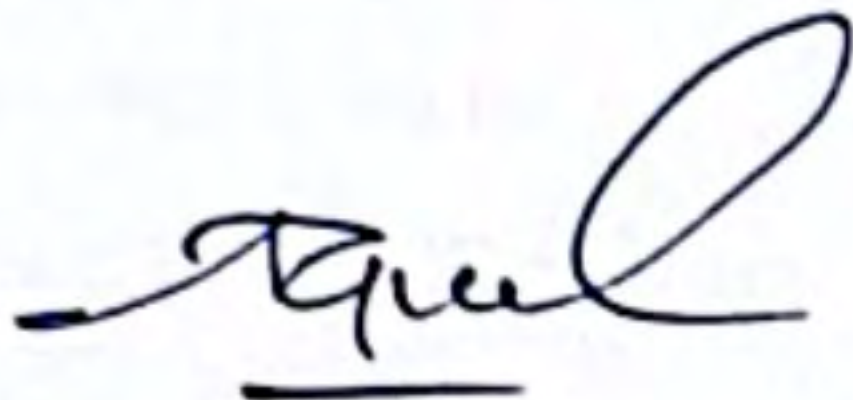
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		37 747 689 690	14 791 161 280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34 042 209 815	10 634 475 179
1. Tiền	111	V.01	7 042 209 815	5 634 475 179
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		522 096 934	282 583 005
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		6 382 065 750	5 142 986 463
- Tiền đang chuyển	11C		138 047 131	208 905 711
2. Các khoản tương đương tiền	112		27 000 000 000	5 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 137 682 644	1 739 854 372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 289 294 771	2 030 528 508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		337 923 239	168 667 262
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	44 033 134	74 227 102
- Phải thu khác 138	13A		12 327 000	61 669 852
- Phải thu khác 141	13B		6 284 084	
- Phải thu khác 244	13C			
- Phải trả khác 3388	13E		25 422 050	12 557 250
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 533 568 500	- 533 568 500
IV. Hàng tồn kho	140		1 961 149 413	1 739 284 888
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 961 149 413	1 739 284 888
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		604 662 323	499 270 635
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		967 758 665	875 697 293
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		388 728 425	364 316 960
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		606 647 818	677 546 841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		606 647 818	677 546 841
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		60 422 012 898	62 882 319 925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	38 038 390 070	40 136 063 751
1. TSCĐ hữu hình	221		33 066 100 725	35 163 774 406
- Nguyên giá	222		191 844 605 443	192 113 749 912
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-158 778 504 718	-156 949 975 506
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4 972 289 345	4 972 289 345
- Nguyên giá	228		8 416 184 634	8 416 184 634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 443 895 289	-3 443 895 289
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 830 724 704	5 104 760 684
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 830 724 704	5 104 760 684
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10 659 130 284	10 372 973 703
1. Đầu tư vào công ty con	251		11 963 012 280	11 963 012 280
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		-1 303 881 996	-1 590 038 577
V. Tài sản dài hạn khác	260		6 893 767 840	7 268 521 787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6 893 767 840	7 268 521 787
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		98 169 702 588	77 673 481 205

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		25 565 104 967	21 823 117 195
I. Nợ ngắn hạn	310		25 565 104 967	21 823 117 195
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		2 900 277 518
- Vay ngắn hạn	A31			2 900 277 518
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		3 960 668 419	4 017 075 815
3. Người mua trả tiền trước	313		852 817 432	860 481 514
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	10 427 179 720	6 064 962 756
5. Phải trả người lao động	315		6 112 032 777	7 248 414 649
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	3 206 926 673	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 000 223 294	671 277 471
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		865 343 959	563 322 248
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		106 123 400	79 199 288
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		28 755 935	28 755 935
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5 256 652	60 627 472
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		72 604 597 621	55 850 364 010
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	72 604 597 621	55 850 364 010
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22 388 700 778	22 388 700 778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-29 783 473 157	-46 537 706 768

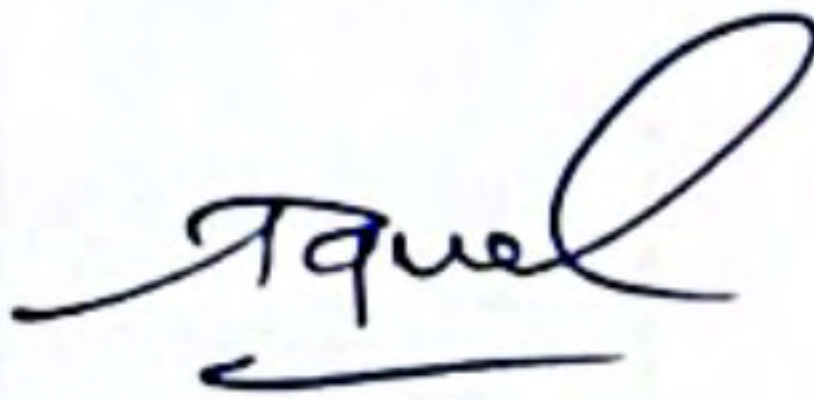
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-46 537 706 768	-56 721 524 963
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		16 754 233 611	10 183 818 195
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		98 169 702 588	77 673 481 205

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU QUANH

KÊ TOÁN TRƯỞNG

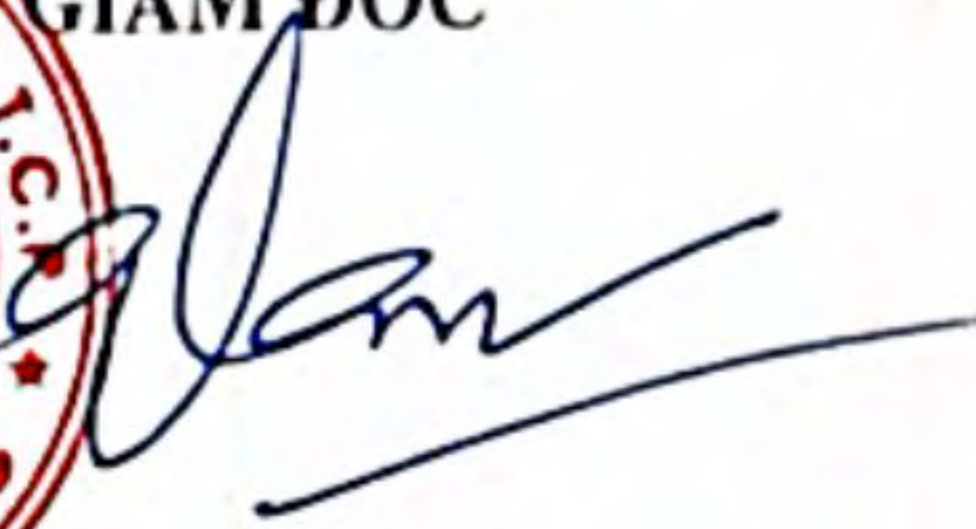


NGUYỄN THỊ THU QUANH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC



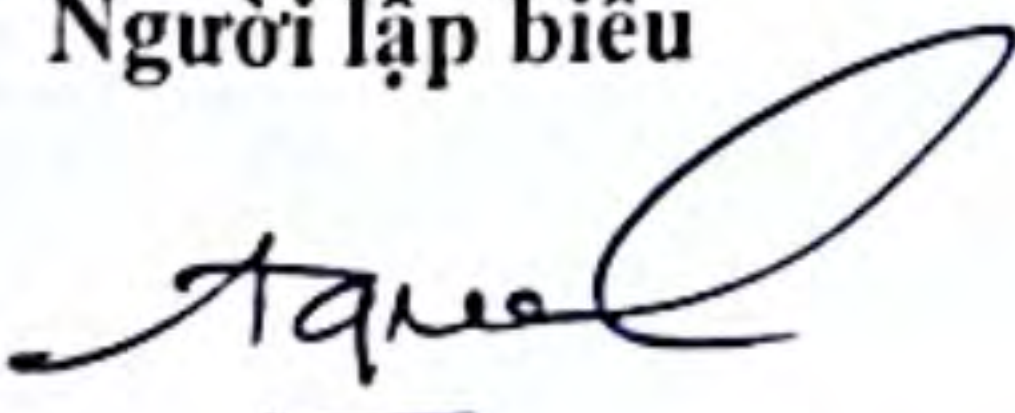
NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý III/2025

ĐVT:VNĐ					
Chỉ tiêu	TM	Quý III/2025	Quý III/2024	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	40 735 790 268	34 597 297 745	118 099 279 235	97 681 459 558
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		40 735 790 268	34 597 297 745	118 099 279 235	97 681 459 558
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	25 368 682 642	24 196 246 273	71 562 312 531	69 809 861 636
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		15 367 107 626	10 401 051 472	46 536 966 704	27 871 597 922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	125 923 509	7 341 509	362 246 813	37 333 252
7. Chi phí tài chính	VI.28	169 607 864	8 202 804	- 233 550 467	- 336 058 460
- Trong đó: Lãi vay phải trả			9 021 370	31 415 306	113 932 498
8. Chi phí bán hàng		5 161 878 970	3 457 612 798	13 210 156 757	9 268 220 617
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6 517 634 730	3 512 076 394	17 102 649 967	10 887 696 418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		3 643 909 571	3 430 500 985	16 819 957 260	8 089 072 599
11. Thu nhập khác		19 396 584	3 517 105	23 310 485	45 418 067
12. Chi phí khác		37 538 249	36 128 844	89 034 134	129 173 901
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 18 141 665	- 32 611 739	- 65 723 649	- 83 755 834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3 625 767 906	3 397 889 246	16 754 233 611	8 005 316 765
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				- 12 250 000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		3 625 767 906	3 397 889 246	16 754 233 611	8 017 566 765
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

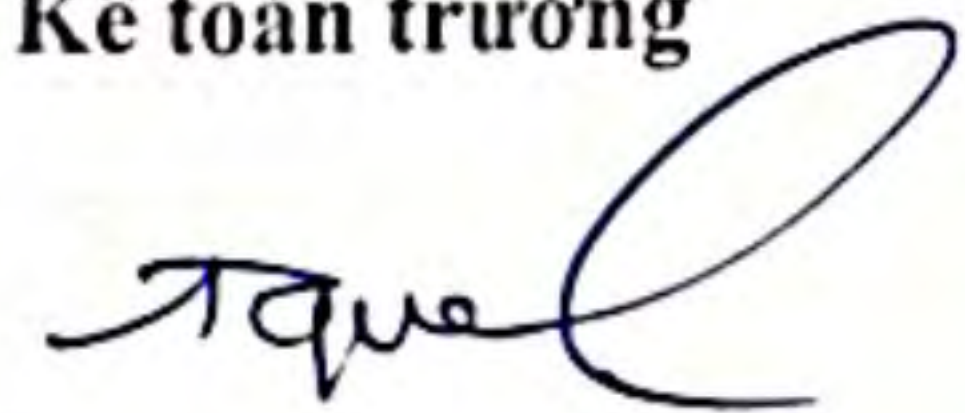
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



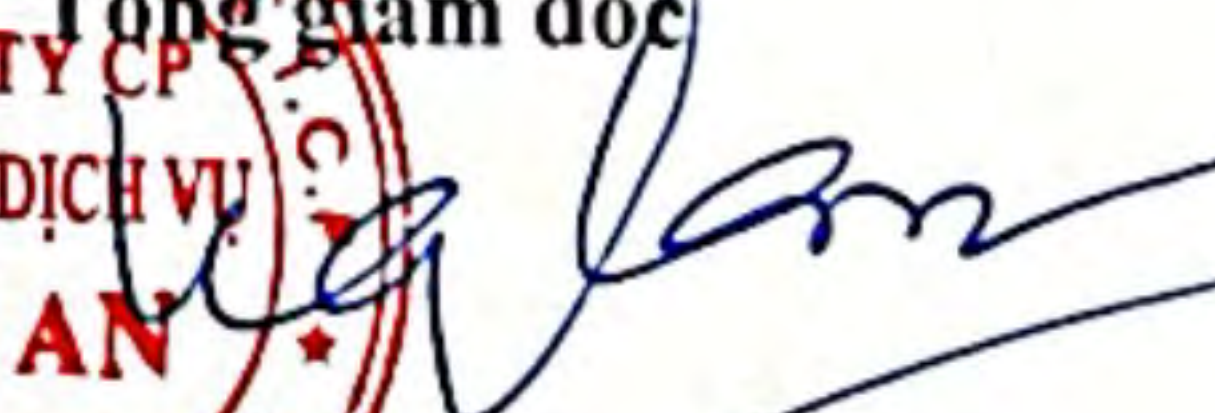
Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Quanh

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

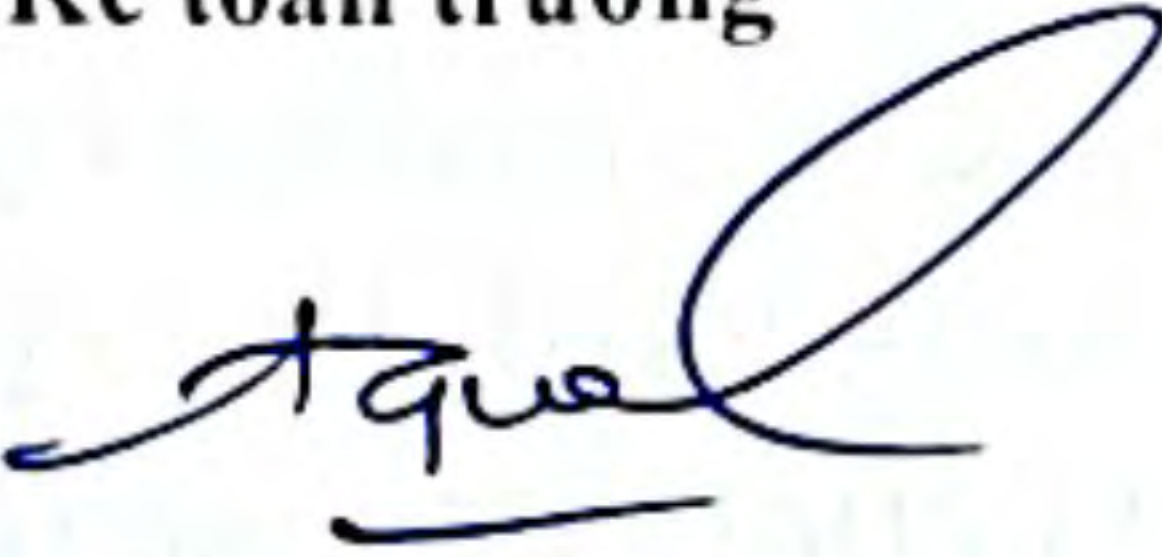
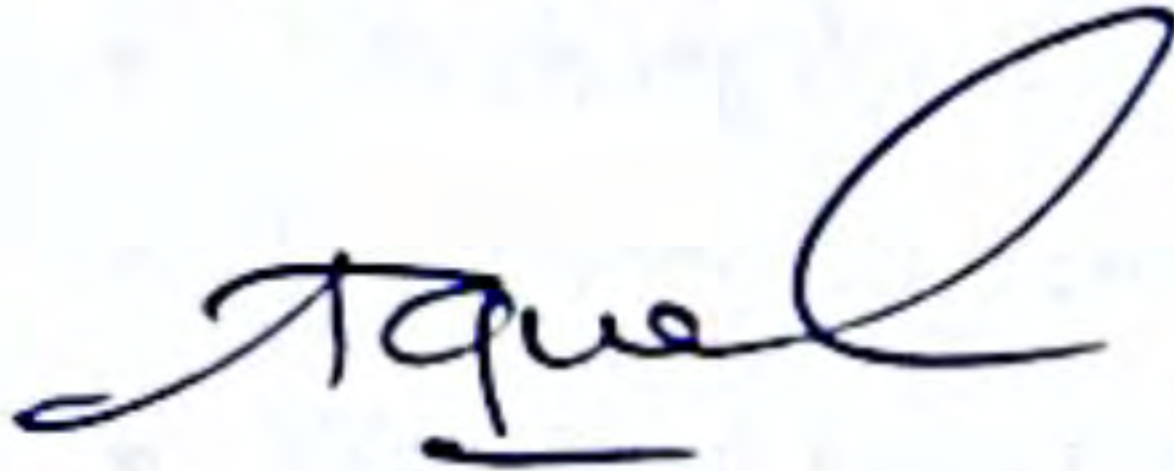
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/09/2025	Lũy kế đến 30/09/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16 754 233 611	8 005 316 765
2. Điều chỉnh cho các khoản			2 781 444 196	2 256 946 006
- Khấu hao tài sản cố định	02		3 413 354 249	2 522 844 741
- Các khoản dự phòng	03		- 286 156 581	- 313 612 049
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		- 286 156 581	- 462 522 599
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			148 910 550
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		8 421 048	- 13 936 672
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 385 589 826	- 52 282 512
- Chi phí lãi vay	06		31 415 306	113 932 498
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19 535 677 807	10 262 262 771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		602 171 728	259 372 893
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 221 864 525	- 609 540 745
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6 697 636 110	6 005 046 850
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		445 652 970	- 361 107 405
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 31 415 306	- 113 932 498
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 31 415 306	- 113 932 498
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1 570 287 739	2 800 000 000
+ Thu do nhân ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598		1 570 287 739	2 800 000 000
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 55 370 820	- 832 913 756
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 55 370 820	- 60 557 188
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			- 772 356 568
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28 542 775 703	17 409 188 110
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-2 266 342 004	-3 206 232 507
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		-2 266 342 004	-3 206 232 507
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		23 157 407	45 418 067
+ Số tiền thu	2201		23 157 407	45 418 067
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/09/2025	Lũy kế đến 30/09/2024
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2 243 184 597	-3 160 814 440
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 597 041 815	2 996 627 638
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-4 497 319 333	-9 091 004 151
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2 900 277 518	-6 094 376 513
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		23 399 313 588	8 153 997 157
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10 634 475 179	2 328 746 156
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8 421 048	
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		8 421 048	
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	34 042 209 815	10 482 743 313

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh



Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Hội An, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2025

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 12 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2023 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHN ngày 05/05/2023 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội
- Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An, trụ sở đặt tại số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Hội An, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2025

Mã chứng khoán: HOT

- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Hội An, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2025

Mã chứng khoán: HOT

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác. Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026, các dịch vụ này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	522.096.934	282.583.005
Tiền gửi ngân hàng	6.382.065.750	5.142.986.463
Tiền đang chuyển	138.047.131	208.905.711
Các khoản tương đương tiền	27.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	34.042.209.815	10.634.475.179

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	590.032.950	1.158.649.036
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	663.237.348	871.879.472
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	36.024.473	-
Cộng	1.289.294.771	2.030.528.508

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	258.702.666	98.810.762
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	19.146.000	3.749.220
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	49.025.673	64.232.280
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	11.048.900	1.875.000
Cộng	337.923.239	168.667.262

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	-	-
Phải thu tiền BHXH	25.422.050	23.658.354
Phải thu đặt cọc	-	-
Các khoản phải thu khác	18.611.084	10.185.186
Phải thu lãi tiền gửi(lãi dự thu)	-	40.383.562
Cộng	44.033.134	74.227.102

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	604.662.323	499.270.635
Công cụ, dụng cụ	967.758.665	875.697.293
Hàng hóa	388.728.425	364.316.960
Cộng	1.961.149.413	1.739.284.888

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	606.647.818	677.546.841

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	146.821.196.563	32.866.118.247	5.394.677.385	6.580.662.717	451.095.000	192.113.749.912
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua sắm mới	-	940.149.927	-	375.530.641	-	1.315.680.568
Tăng do đầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	836.193.424	-	748.631.613	-	1.584.825.037
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	146.821.196.563	32.970.074.750	5.394.677.385	6.207.561.745	451.095.000	191.844.605.443
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	113.611.951.946	31.251.593.056	5.328.010.721	6.307.324.783	451.095.000	156.949.975.506
Tăng do trích khấu hao	2.875.636.903	380.056.534	37.499.999	120.160.813	-	3.413.354.249
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	836.193.424	-	748.631.613	-	1.584.825.037
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	116.487.588.849	30.795.456.166	5.365.510.720	5.678.853.983	451.095.000	158.778.504.718
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	33.209.244.617	1.614.525.191	66.666.664	273.337.934	-	35.163.774.406
Số cuối kỳ	30.333.607.714	2.174.618.584	29.166.665	528.707.762	-	33.066.100.725

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.842.004.634	5.574.180.000	8.416.184.634
Tăng do đánh giá lại	-	-	-
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số cuối kỳ	2.842.004.634	5.574.180.000	8.416.184.634
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	2.842.004.634	601.890.655	3.443.895.289
Tăng do trích khấu hao	-	-	-
Giảm do đầu tư công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	2.842.004.634	601.890.655	3.443.895.289
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	4.972.289.345	4.972.289.345
Số cuối kỳ	-	4.972.289.345	4.972.289.345

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Kết chuyển phân bổ	Số cuối kỳ
- HM tại Khu DL Biển	-	232.046.935	210.446.935	-	21.600.000
-HM tại KS Hội An	5.081.075.498	430.560.946	706.511.740	-	4.805.124.704
-HM tại VPCT	23.685.186	284.053.555	307.738.741	-	-
-HM tại Tam Thanh		4.000.000	-	-	4.000.000
Cộng	5.104.760.684	950.661.436	1.224.697.416	-	4.830.724.704

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	6.893.767.840	7.268.521.787

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	876.536.918	678.097.210
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.633.192.374	2.441.846.012
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.226.884.983	838.579.597
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	224.054.144	58.552.996
Cộng	3.960.668.419	4.017.075.815

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Khách sạn Hội An	515.791.018	462.508.321
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	337.026.414	397.714.166
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Khách hàng của DLND Tam Thanh	-	259.027
Cộng	852.817.432	860.481.514

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	405.192.112	6.347.359.620	6.310.403.930	442.147.802
Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.540.632	296.800.089	304.476.942	25.863.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.599.894	418.262.801	412.495.425	20.367.270
Tiền thuê đất	-	4.503.417.484	209.395.522	4.294.021.962
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	37.450.118	1.017.386.739	984.237.950	70.598.907
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	6.064.962.756	12.587.226.733	8.225.009.769	10.427.179.720

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2026 áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	Số phát sinh
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	
Cộng	

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả	3.206.926.673	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	106.123.400	79.199.288
Bảo hiểm xã hội	28.755.935	28.755.935

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	234.300.000	155.400.000
Phải trả phải nộp khác	631.043.959	407.922.248
Cộng	1.000.223.294	671.277.471

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	2.100.000	2.100.000
Quỹ phúc lợi	3.156.652	58.527.472
Cộng	5.256.652	60.627.472

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(56.721.524.963)	45.666.545.815
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.183.818.195	10.183.818.195
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(46.537.706.768)	55.850.364.010
Số dư tại 01/01/2025	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(46.537.706.768)	55.850.364.010
Tăng trong kỳ	-	-	-	16.754.233.611	16.754.233.611
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2025	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(29.783.473.157)	72.604.597.621

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu		
	<u>Quý III/2025</u>	<u>Quý III/2024</u>
Tổng doanh thu	40.735.790.268	34.597.297.745
Doanh thu Khách sạn Hội An	23.381.277.510	19.558.906.101
Doanh thu Khu Du Lịch Biển	16.211.417.312	14.014.132.112
Doanh thu DLND Tam Thanh	1.083.095.446	964.259.532
Doanh thu Văn phòng Công ty	60.000.000	60.000.000
Cộng	<u>40.735.790.268</u>	<u>34.597.297.745</u>
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Quý III/2025</u>	<u>Quý III/2024</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	13.263.839.021	13.068.317.271
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	10.767.650.477	9.772.311.682
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.337.193.144	1.355.617.320
Cộng	<u>25.368.682.642</u>	<u>24.196.246.273</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý III/2025</u>	<u>Quý III/2024</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	117.895.890	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.055.320	2.794.287
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	3.972.299	4.547.222
Lãi dự thu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	<u>125.923.509</u>	<u>7.341.509</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Quý III/2025</u>	<u>Quý III/2024</u>
Chi phí lãi vay	-	9.021.370
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	7.321.175	5.519.832
Dự phòng tổn thất đầu tư	162.286.689	(6.338.398)
Cộng	<u>169.607.864</u>	<u>8.202.804</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Quý III/2025</u>	<u>Quý III/2024</u>
Chi phí cho nhân viên	451.294.367	360.298.448
Chi phí khấu hao TSCĐ ,CCDC	27.343.487	26.010.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	548.310.019	514.657.579
Chi phí hoa hồng	4.134.931.097	2.544.609.724
Chi phí bằng tiền khác	-	12.037.037
Cộng	<u>5.161.878.970</u>	<u>3.457.612.798</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý III/2025</u>	<u>Quý III/2024</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.539.870.137	2.072.583.096
Chi phí đồ dùng văn phòng	131.466.715	102.727.802
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.013.995.296	71.331.051
Chi phí trợ cấp thôi việc	-	41.310.000
Thuế, phí và lệ phí	766.557.301	370.022.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	790.734.876	606.687.578
Chi phí bằng tiền khác	275.010.405	247.414.366
Cộng	<u>6.517.634.730</u>	<u>3.512.076.394</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý III/2025</u>	<u>Quý III/2024</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ,CCDC	19.361.111	3.181.818
Xử lý công nợ	35.473	335.287
Thu nhập khác		
Cộng	<u>19.396.584</u>	<u>3.517.105</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý III/2025</u>	<u>Quý III/2024</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	-	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	538.249	-
Chi phí khác	37.000.000	36.128.844
Cộng	<u>37.538.249</u>	<u>36.128.844</u>

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý III/2025</u>	<u>Quý III/2024</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.625.767.906	3.397.889.246
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>453</u>	<u>425</u>



Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý này	Quý trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/09/2025

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc,Kế toán trưởng	1.467.000.000	1.226.700.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	513.900.000	466.200.000
Cộng	1.980.900.000	1.692.900.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng ngày 18 tháng 10 năm 2025
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO LÃI LÔ BỘ PHẬN

Quý III năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	40 735 790 268	60 000 000	23 381 277 510	16 211 417 312	1 083 095 446
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	40 735 790 268	60 000 000	23 381 277 510	16 211 417 312	1 083 095 446
4. Giá vốn hàng bán	11	25 368 682 642		13 263 839 021	10 767 650 477	1 337 193 144
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	15 367 107 626	60 000 000	10 117 438 489	5 443 766 835	- 254 097 698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	125 923 509	120 153 197	2 705 846	3 026 089	38 377
7. Chi phí tài chính	22	169 607 864	162 286 689	5 602 302	1 718 873	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24	5 161 878 970	703 296 962	2 596 753 391	1 822 369 850	39 458 767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6 517 634 730	3 142 372 090	2 132 842 861	1 032 458 711	209 961 068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	3 643 909 571	-3 827 802 544	5 384 945 781	2 590 245 490	- 503 479 156
11. Thu nhập khác	31	19 396 584	943	19 395 421	220	
12. Chi phí khác	32	37 538 249		37 350 039	188 210	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 18 141 665	943	- 17 954 618	- 187 990	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3 625 767 906	-3 827 801 601	5 366 991 163	2 590 057 500	- 503 479 156
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	3 625 767 906	-3 827 801 601	5 366 991 163	2 590 057 500	- 503 479 156

Cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	34 597 297 745	60 000 000	19 558 906 101	14 014 132 112	964 259 532
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	34 597 297 745	60 000 000	19 558 906 101	14 014 132 112	964 259 532
4. Giá vốn hàng bán	11	24 196 246 273		13 068 317 271	9 772 311 682	1 355 617 320
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	10 401 051 472	60 000 000	6 490 588 830	4 241 820 430	- 391 357 788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7 341 509	2 349 550	3 193 147	1 783 711	15 101
7. Chi phí tài chính	22	8 202 804	2 682 972	3 246 008	2 273 824	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	9 021 370	9 021 370			
8. Chi phí bán hàng	24	3 457 612 798	612 960 412	1 761 266 776	1 048 950 599	34 435 011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 512 076 394	1 893 045 525	662 655 265	820 142 416	136 233 188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	3 430 500 985	-2 446 339 359	4 066 613 928	2 372 237 302	- 562 010 886
11. Thu nhập khác	31	3 517 105	621	3 314 949	201 535	
12. Chi phí khác	32	36 128 844	34 986 670	85 376	209 874	846 924
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 32 611 739	- 34 986 049	3 229 573	- 8 339	- 846 924
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3 397 889 246	-2 481 325 408	4 069 843 501	2 372 228 963	- 562 857 810
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	3 397 889 246	-2 481 325 408	4 069 843 501	2 372 228 963	- 562 857 810



Handwritten signature